| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TRẦN ĐỀ**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **03**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25/01/2018
*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Chiêm Ngọc Linh
*Các Hội thẩm nhân dân:*
1/ Ông Hà Hùng Kiệt
2/ Bà Hà Ngân Kim Tới

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lý Thị Qual – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng*** *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Kiến Thức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/01/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2017/TLST-HNGĐ ngày 15/12/2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 05/01/2018 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1992 (có mặt)
Địa chỉ cư trú: Đường Đ, xóm L, khóm 2, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
*2. Bị đơn:* Ông Trương Thế Th, sinh năm 1987 (có đơn xin xử vắng mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp G, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/12/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T trình bày: Vào năm 2008, bà T và ông Trương Thế Th tự nguyện tổ chức lễ cưới, nhưng đến năm 2011 mới đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17, quyển số 01/2011, ngày 09 tháng 02 năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh nhưng không có hạnh phúc. Đến năm 2016 bà T và ông Th chuyển về sống tại ấp G, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, nhưng cuộc sống vẫn không có hạnh phúc. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông Th gia trưởng, không tôn trọng vợ, thường xuyên mắng chửi và dùng bạo lực với bà T. Vợ chồng đã không còn chung sống từ tháng 11/2017 đến nay. Nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, bà T yêu cầu được ly hôn. Trong thời gian chung sống bà T và ông Th có hai người

con chung tên Trương Nhã Q, sinh ngày 30/9/2009 và Trương Nhã Tr, sinh ngày 26/5/2014, hiện hai người con chung đang chung sống với bà T.

Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông Th. Về con chung, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông Th phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 11/01/2018 ông Trương Thế Th trình bày: Ông Th đồng ý ly hôn với bà T, về hai con chung là Trương Nhã Q, sinh ngày 30/9/2009 và Trương Nhã Tr, sinh ngày 26/5/2014 ông đồng ý giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông Th không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Trương Thế Th có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Trương Thế Th.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy T, nhận thấy bà T và ông Th tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới năm 2008. Đến năm 2011 mới đăng ký kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 09/02/2011. Quan hệ hôn nhân của bà T và ông Th không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là ông Th gia trưởng dẫn đến cãi vã, ông Th còn chửi mắng và dùng bạo lực với bà T. Bà T đã nhiều lần khuyên can nhưng ông Th vẫn không sửa đổi. Hiện bà T nhận thấy không thể chung sống với ông Th được nữa nên có nguyện vọng ly hôn. Hội đồng xét xử đã phân tích động viên bà T suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông Th, nhưng bà T vẫn cương quyết xin được ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Thùy T được ly hôn với ông Trương Thế Th.

Thời gian chung sống bà T và ông Th có 02 con chung là: Trương Nhã Q, sinh ngày 30/9/2009 và Trương Nhã Tr, sinh ngày 26/5/2014, hiện đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến khi đủ 18 tuổi. Để đảm bảo cuộc sống của hai cháu không bị xáo trộn, để các cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Trương Nhã Q là muốn được sống với mẹ, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều

81 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà T. Hiện bà T có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con, nên việc bà T không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông Th trình bày: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/QBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1/** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thùy T được ly hôn với ông Trương Thế Th.

- Về con chung: Giao cháu Trương Nhã Q, sinh ngày 30/9/2009 và cháu Trương Nhã Tr, sinh ngày 26/5/2014 cho bà Nguyễn Thị Thùy T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Ông Trương Thế Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trương Thế Th được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở, ông Trương Thế Th không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trương Nhã Q và Trương Nhã T của bà Nguyễn Thị Thùy T.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Trương Thế Th trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**2/** Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0006547, ngày 11/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

**3/** Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNN&THA);
- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã H, h.C, tỉnh TV
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
(Đã ký)

**Chiêm Ngọc Linh**